

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN K
TỈNH HẢI DƯƠNG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 53/2018/HNGĐ- ST

Ngày: 16/11/2018

V/v tranh chấp ly hôn,
tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Anh Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Quốc Huy

Ông Phạm Văn Biên

- Thụ ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thúy Diệp- Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 311/2018/TLST- HNGĐ ngày 08/8/2018 về tranh chấp ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

Theo quyết định đ-a vụ án ra xét xử số: 49/2018/QĐXX- ST ngày 09/10/2018, quyết định hoãn phiên tòa số: 38/2018/QĐ ST- HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2018, giữa các đ- ơng sự:

- Nguyên đơn: Chị **Trương Thị T**, sinh năm 1986

Nơi đăng ký HKTT: Thôn A, xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương

Địa chỉ hiện ở: Thôn T, xã M, huyện K, tỉnh Hải Dương

- Bị đơn: Anh **Nguyễn Văn Q**, sinh năm 1990

Địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương

(Chị T có mặt, anh Q vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/7/2018, bản tự khai, biên bản hòa giải và biên bản làm việc nguyên đơn chị Trương Thị T trình bày: Chị T và anh Q được tự nguyện tìm hiểu đi đến hôn nhân, hai bên làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương vào ngày 31/08/2015. Sau kết hôn vợ chồng chung sống và làm ăn kinh tế tại địa phương, cùng nhau nuôi dạy con chung. Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng vui vẻ bình thường. Tuy nhiên nhiều tháng nay, vợ chồng không thống nhất trong việc phát triển kinh tế chung và việc nuôi dạy con chung nên xảy ra bất đồng xô sát, cuộc sống chung không có hạnh phúc, anh Q không quan tâm chăm lo gì cho vợ con. Gia đình hai bên nhiều lần khuyên giải vợ chồng nhưng đều không có kết quả, tình trạng vợ chồng không được cải thiện. Do mâu thuẫn căng thẳng nên nhiều tháng nay hai bên sống ly thân, chị T cùng hai con đã bỏ về quê, tại thôn T, xã M, huyện K sinh sống làm ăn, còn anh Q cư trú làm ăn tại xã H, huyện K. Hai bên không còn quan tâm, chăm lo gì đến nhau nữa. Đến nay, chị T thấy vợ chồng không còn cơ hội đoàn tụ nên đề nghị được ly hôn anh Q, để mỗi bên có điều kiện tạo lập cuộc sống mới;

Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Văn K, sinh ngày 25/3/2016 và Nguyễn Bảo L, sinh ngày 06/8/2017. Thực tế, từ khi hai cháu K và L sinh ra đến nay đều ở cùng chị T, các cháu được chị T chăm lo ăn ở đầy đủ bằng bạn cùng trang lứa. Bản thân anh Q là bố nhưng công việc làm tàu bè sông nước không quan tâm chăm sóc gì con chung, ngay cả những lúc con ốm đau phải đi viện cũng không quan tâm chăm lo gì. Nay, vợ chồng ly hôn chị T đề nghị đ-ợc nuôi d-ỡng cả hai con. Chị có mẹ đẻ tạo điều kiện về chỗ ở ổn định cho mẹ con chị, và cùng phụ giúp chị T chăm sóc thêm cho hai con. Chị T có công việc và thu nhập ổn định hàng tháng nên chị T tự nguyện không yêu cầu anh Q hàng tháng phải cấp d-ỡng tiền nuôi con chung cho chị T, đến khi các con chung tr-ởng thành.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung của hai bên gia đình (bên chồng, bên vợ) của vợ chồng: Hiện chị T, anh Q không có gì tranh chấp phải giải quyết trong vụ án;

Tại biên bản lấy lời khai và biên bản hòa giải tại Tòa án, anh Nguyễn Văn Q trình bày: Việc chị T trình bày với Tòa án về việc anh và chị T tự nguyện kết hôn và có với nhau hai người con chung là đúng thực tế. Thực trạng cuộc sống chung của vợ chồng thời gian đầu sau khi kết hôn vui vẻ bình thường, nhưng từ khi chị T sinh con thứ hai cuộc sống không hòa thuận, chị T tự ý bỏ về nhà mẹ đẻ ở không bàn bạc gì với anh, hai bên sống ly thân nhiều tháng nay là đúng thực tế. Tuy nhiên, anh thấy vẫn còn tình cảm với chị T nên không đồng ý ly hôn. Còn trường hợp, nếu chị T cương quyết ly hôn thì anh đề nghị được nuôi cháu K, chị T nuôi cháu L;

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh thống nhất với chị T là không có gì tranh chấp, phải giải quyết.

Theo cung cấp của đại diện Ủy ban nhân dân xã H và Ủy ban nhân dân xã M phản ánh: Chị T và anh Q làm thủ tục kết hôn tại xã H vào ngày 31/8/2015. Khi còn chung sống cùng, cuộc sống không hòa thuận, hạnh phúc. Hai bên hiện sống ly thân, chị T và hai con đang cư trú tại xã M, còn anh Q cư trú tại xã H. Anh Q làm nghề tự do nay đây mai đó, điều kiện kinh tế và chỗ ăn ở thuộc diện khó khăn. Chị T thời gian qua là người trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung phát triển bình thường.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến: *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án cũng nh- tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng thủ tục tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành việc có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án; *Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử:* Về quan hệ hôn nhân, xử cho chị T được ly hôn anh Q. Về con chung, xử giao cho chị T đ- ọc quyền nuôi hai con chung là Nguyễn Văn K, sinh ngày 25/3/2016 và Nguyễn Bảo L, sinh ngày 06/8/2017; Chấp nhận việc chị T tự nguyện không yêu cầu anh Q cấp d- ỡng tiền nuôi con chung hàng tháng cho chị T đến khi các con chung tr- ởng thành (đủ 18 tuổi). Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung hai bên gia đình của vợ chồng: Không đặt ra việc xem xét, giải quyết. Về án phí, xử: Chị T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa hôm nay anh Q đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị T và anh Q được tự nguyện tìm hiểu đi đến hôn nhân và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K, tỉnh Hải Dương vào ngày 31/8/2015 nên đ- ọc xác định là hôn nhân hợp pháp. Anh Q đang cư trú tại huyện K nên Tòa án nhân dân huyện K thụ lý đơn khởi kiện của chị T là đúng thẩm quyền.

[2] *Về quan hệ hôn nhân;* Căn cứ đơn khởi kiện và yêu cầu của chị T xin ly hôn thì thấy: Qua lời trình bày của các đ- ơng sự, đại diện gia đình đương sự tại Tòa án, cung cấp của đại diện chính quyền địa ph- ơng nơi đ- ơng sự c- trú và các tài liệu đ- ọc thu thập trong vụ án phản ánh cuộc sống vợ chồng chị T và anh Q không đ- ọc hoà thuận, hạnh phúc, hai bên có sự khác biệt về quan điểm sống, không thống nhất trong cách làm ăn phát triển kinh tế gia đình cũng nh- việc nuôi dạy con chung, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, xô sát không thể tự giải quyết đ- ọc. Gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên giải nh- ng tình trạng vợ chồng vẫn không đ- ọc cải thiện. Nhiều tháng nay vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc gì đến nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc là đúng thực tế. Bản thân anh Q mặc dù đã nhận đ- ọc thông báo phiên hòa giải nh- ng cũng không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải chứng tỏ anh Q cũng không có ý thức mong muốn đoàn tụ vợ chồng. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định cuộc sống vợ chồng chị T, anh Q đến nay thực sự không còn hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài, mục đích của

cuộc hôn nhân không đạt đ-ợc nên cần chấp nhận yêu cầu của chị T, xử cho chị T đ-ợc ly hôn anh Q là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật ;

[3] *Về con chung*: Vợ chồng T, anh Q có hai con chung là Nguyễn Văn K, sinh ngày 25/3/2016 và Nguyễn Bảo L, sinh ngày 06/8/2017. Thực tế từ khi sinh ra đến nay các cháu K, L đều ở cùng chị T, được mẹ chăm sóc nuôi dưỡng phát triển bình thường, ổn định. Các cháu còn đang ở tuổi cần sự quan tâm chăm sóc của mẹ; chị T có mẹ đẻ là bà Phạm Thị Thuyền tạo điều kiện cho có chỗ ở ổn định (BL: 23). Bản thân anh Q điều kiện kinh tế và chỗ ở gặp khó khăn, công việc không ổn định, không có thời gian trực tiếp chăm sóc nuôi con. Do vậy, để ổn định cuộc sống và đảm bảo quyền lợi cho các con chung. Hội đồng xét xử thấy cần giao cho chị T được quyền nuôi hai cháu K và L là có căn cứ theo pháp luật và phù hợp thực tế; Về việc cấp d-ỡng nuôi con chung: Hiện chị T xác định có công việc, thu nhập ổn định hàng tháng, đảm bảo việc nuôi con và tự nguyện không yêu cầu anh Q cấp d-ỡng nuôi con cho chị T hàng tháng đến khi các con chung tr-ởng thành; Xét đây là sự tự nguyện của chị T và phù hợp pháp luật nên cần chấp nhận theo quy định.

[4]*Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản của hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng)*: Hiện chị T, anh Q không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không phải xem xét, giải quyết.

[5] Theo Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của □y ban th-ờng vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án, chị T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định, anh Q không phải nộp án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình. khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của □y ban th-ờng vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án, xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho chị Trương Thị T được ly hôn anh Nguyễn Văn Q.

2. *Về việc nuôi con chung*: Giao cho chị Trương Thị T được quyền nuôi con chung là Nguyễn Văn K, sinh ngày 25/3/2016 và Nguyễn Bảo L, sinh ngày 06/8/2017;

Chấp nhận việc chị T tự nguyện không yêu cầu anh Q hàng tháng phải cấp d-ỡng tiền nuôi con chung cho chị T, đến khi hai con chung tr-ởng thành (đủ 18 tuổi);

Ng-ời không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai đ-ợc cản trở;

3. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản của hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng): Không xem xét, giải quyết trong vụ án.

4. Về án phí: Chị Trương Thị T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, đã trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001786 ngày 08/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Hải Dương. Chị T đã nộp xong tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

5. □n xử công khai sơ thẩm. Tòa án báo cho chị T biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; anh Q biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tổng đạt hoặc niêm yết bản án theo quy định ./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện K;
- Các đương sự;
- Chi cục thi hành án dân sự huyện K;
- UBND xã H.
- Lưu hồ sơ, V.P

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Phạm Anh Tuyết